

**KẾ HOẠCH**  
**Thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai**  
**trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2024**

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Quyết định số 614/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc kiện toàn Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-HĐQL ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Kon Tum;

Theo đề xuất của Quỹ Phòng chống thiên tai tại Công văn số 02/TTr-QPCTT ngày 17 tháng 07 năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2024, với các nội dung sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**1. Mục đích**

- Nhằm huy động các nguồn lực xã hội phục vụ công tác cứu trợ, hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai, phòng ngừa, ứng phó giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra; tạo nguồn kinh phí để xây dựng, tu bổ, sửa chữa, nâng cấp, cải tạo những công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động, các lực lượng vũ trang, Nhân dân và toàn xã hội về ý nghĩa và tầm quan trọng của việc đóng góp và nộp Quỹ phòng, chống thiên tai là trách nhiệm, nghĩa vụ của mọi công dân và toàn xã hội.

- Tuyên truyền, phổ biến về quy định của pháp luật đối với nghĩa vụ thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh để biết tổ chức, thực hiện.

**2. Yêu cầu**

- Thu, nộp Quỹ đúng đối tượng, đúng mức thu, đảm bảo thời gian, tiến độ kế hoạch đã xây dựng.

- Quản lý, theo dõi, sử dụng Quỹ đảm bảo đúng mục đích, công khai, minh bạch, hiệu quả; thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về tài chính.

## **II. KẾ HOẠCH THU QUỸ NĂM 2024**

### **1. Đối tượng và mức đóng góp Quỹ**

Theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai.

### **2. Đối tượng được miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp Quỹ**

Theo Quy định tại Điều 13 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai.

### **3. Thời gian thu Quỹ**

- Đối với cá nhân: Thu nộp một lần trước ngày 31 tháng 7 năm 2024.
- Đối với tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn: Nộp tối thiểu 50% số phải nộp trước ngày 31 tháng 7 năm 2024, số còn lại nộp trước ngày 30 tháng 11 năm 2024.

### **4. Dự kiến số tiền thu Quỹ năm 2024**

Tổng số tiền dự kiến thu Quỹ Phòng, chống thiên tai năm 2024 *(theo Kế hoạch các đơn vị đã lập)* là 2.008.389.393 đồng *(Hai tỷ, không trăm lẻ tám triệu, ba trăm tám mươi chín ngàn, ba trăm chín mươi ba đồng)*.

- Thu Quỹ phòng, chống thiên tai từ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan, lực lượng vũ trang, các đơn vị, ban ngành khối tỉnh là 394.898.572 đồng.

- Thu Quỹ phòng, chống thiên tai từ cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, người lao động khác, tổ chức cấp huyện *(do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thu theo ủy quyền)* là 1.112.224.940 đồng.

- Thu Quỹ phòng, chống thiên tai từ các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, *(kể cả người lao động trong doanh nghiệp và tài sản)* là 501.265.881 đồng.

*(chi tiết tại phụ lục 01, 02 kèm theo)*

### **5. Hình thức thu, nộp Quỹ**

- Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn tổ chức thu Quỹ phòng chống thiên tai năm 2024 của các đối tượng người lao động khác trên địa bàn theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 12 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.

- Các cơ quan, đơn vị cấp huyện, tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn tỉnh (do Chi cục Thuế huyện quản lý) và Ủy ban nhân dân cấp xã nộp tiền vào tài khoản của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

- Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, lực lượng vũ trang, cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn

tỉnh (do Cục Thuế tỉnh quản lý) và Ủy ban nhân dân cấp huyện nộp tiền vào **Tài khoản Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Kon Tum số 3761.0.3026502.91049** tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Kon Tum.

## 6. Quản lý, sử dụng nguồn thu Quỹ

Công tác quản lý, sử dụng Quỹ thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai; Quyết định số 01/2024/QĐ-UBND ngày 02 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định nội dung chi và mức chi của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Kon Tum.

## 7. Công khai nguồn thu, nộp Quỹ

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và Cơ quan quản lý Quỹ có trách nhiệm thực hiện chế độ thông tin, công khai kết quả thu, nộp Quỹ theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.

## III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh, các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm triển khai, đôn đốc thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2024 đúng đối tượng, tránh thu chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót đối tượng.

2. Cục Thuế tỉnh, Chi cục Thuế cấp huyện chịu trách nhiệm triển khai, đôn đốc các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý, nộp tiền Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2024 vào tài khoản của Quỹ cấp tỉnh, tài khoản của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi các đơn vị đóng trên địa bàn.

3. Các cơ quan, đơn vị, địa phương, các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài đang hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh chưa gửi Kế hoạch thu quỹ về Cơ quan quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương, các tổ chức kinh tế tự tổ chức thu Quỹ phòng, chống thiên tai và nộp tiền vào tài khoản Quỹ cấp tỉnh theo quy định.

4. Đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng Kế hoạch thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2024 theo mức lương cơ sở (1.800.000 đồng) quy định tại Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ, đề nghị rà soát, xây dựng **bổ sung** Kế hoạch thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2024 của đơn vị theo mức lương cơ sở (2.340.000 đồng) quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ<sup>(1)</sup> gửi về Cơ quan quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh trước 15 tháng 9 năm 2024 để tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét **bổ sung** Kế hoạch thu, nộp Quỹ cấp tỉnh trước 30 tháng 9 năm 2024.

5. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động, các lực lượng vũ trang, các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, các tổ chức

<sup>1</sup> Mức đóng Quỹ cho 01 người 6 tháng đầu năm 2024 là: 1.800.000/2/22ngày/2=20.454 đồng;

Mức đóng Quỹ cho 01 người 6 tháng cuối năm 2024 là: 2.340.000/2/22ngày/2=26.591 đồng;

kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm và nghĩa vụ thu nộp Quỹ Phòng, chống thiên tai và công khai kết quả thực hiện theo quy định.

6. Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh có trách nhiệm rà soát, cung cấp Danh sách các doanh nghiệp/các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn tỉnh nhưng chưa xây dựng kế hoạch thu Quỹ phòng chống thiên tai năm 2024 gửi cho Cục Thuế tỉnh để chỉ đạo Chi cục Thuế các huyện, thành phố/khu vực biết, hỗ trợ, đôn đốc trong công tác thu Quỹ phòng chống thiên tai theo quy định. Theo dõi, đôn đốc thu Quỹ từ các cơ quan, đơn vị, lực lượng vũ trang theo kế hoạch được duyệt; phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị liên quan để tổng hợp, xây dựng bổ sung Kế hoạch thu Quỹ phòng chống thiên tai năm 2024, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt theo đúng quy định. Thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo quyết toán quỹ và chế độ thông tin, công khai nguồn thu, chi quỹ theo đúng quy định tại Điều 18, Điều 20 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.

Trên đây là Kế hoạch thu, nộp Quỹ phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2024. Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức nghiêm túc triển khai thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện có gì vướng mắc kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*Cơ quan quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh*) để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Ban Chỉ đạo Quốc gia về PCTT;
- Chi cục PCTT Miền trung và Tây nguyên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ và các đoàn thể CT-XH tỉnh;
- Các cơ quan, đơn vị TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN.<sub>NVH</sub>.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Tháp

**Phụ lục 1**  
**DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG LẬP KẾ**  
**HOẠCH THU QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI NĂM 2024**  
*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 2634/KH-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2024*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

| TT       | Tên cơ quan                                                         | Số người     | Số tiền nộp theo Kế hoạch (đồng) | Ghi chú  |
|----------|---------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------|----------|
| <b>I</b> | <b>Các cơ quan, ban ngành khối tỉnh</b>                             | <b>7.511</b> | <b>394.898.572</b>               | <b>0</b> |
| 1        | Ban Chỉ huy PCTT, TKCN và PTDS tỉnh                                 | 3            | 123.000                          |          |
| 2        | Ban Dân tộc tỉnh                                                    | 20           | 820.000                          |          |
| 3        | Ban Dân vận Tỉnh ủy                                                 | 19           | 779.000                          |          |
| 4        | Ban Tổ chức tỉnh                                                    | 30           | 1.227.273                        |          |
| 5        | Ban QL DA đầu tư XD các CT Giao thông, DDCN                         | 52           | 2.127.268                        |          |
| 6        | Ban QL DA đầu tư XD các CT Nông nghiệp và PTNT                      | 22           | 900.000                          |          |
| 7        | Ban quản lý rừng phòng hộ Thạch Nham                                | 59           | 2.413.631                        |          |
| 8        | Ban quản lý khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh                       | 95           | 3.886.355                        |          |
| 9        | Ban quản lý DA phát triển CSHTNN phục vụ SX cho các tỉnh Tây Nguyên | 10           | 409.091                          |          |
| 10       | Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy                                              | 26           | 1.066.000                        |          |
| 11       | Ban quản lý Cửa khẩu quốc tế Bờ y                                   | 7            | 286.364                          |          |
| 12       | Ban quản lý Khu kinh tế                                             | 33           | 1.350.000                        |          |
| 13       | Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Glei                                  | 54           | 2.214.000                        |          |
| 14       | Ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Hà                                    | 56           | 2.296.000                        |          |
| 15       | Ban quản lý rừng phòng hộ Kon Rẫy                                   | 30           | 1.189.000                        |          |
| 16       | Ban quản lý vườn Quốc gia Chư Mom Ray                               | 95           | 3.886.364                        |          |
| 17       | Bảo hiểm xã hội tỉnh                                                | 97           | 3.968.173                        |          |
| 18       | Bảo tàng - Thư viện tỉnh                                            | 33           | 1.350.000                        |          |
| 19       | Báo Kon Tum                                                         | 22           | 4.098.818                        |          |
| 20       | Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi                                  | 195          | 7.977.273                        |          |
| 21       | Bệnh viện Đa khoa tỉnh                                              | 681          | 26.590.850                       |          |
| 22       | Bệnh viện y dược cổ truyền phục hồi chức năng                       | 129          | 5.277.273                        |          |
| 23       | Bệnh viện tâm thần                                                  | 49           | 2.004.545                        |          |
| 24       | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh                                             |              | 30.375.000                       |          |
| 25       | Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm                                   | 13           | 531.817                          |          |
| 26       | Chi cục Chăn nuôi và Thú y                                          | 27           | 1.104.545                        |          |

| <b>TT</b> | <b>Tên cơ quan</b>                                  | <b>Số người</b> | <b>Số tiền nộp theo Kế hoạch (đồng)</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------|----------------|
| 27        | Chi cục Dân số kế hoạch hóa gia đình                | 11              | 450.000                                 |                |
| 28        | Chi cục Kiểm lâm                                    | 262             | 10.045.000                              |                |
| 29        | Chi cục Phát triển nông thôn                        | 12              | 490.909                                 |                |
| 30        | Chi cục Quản lý chất lượng NLS và TS                | 12              | 490.909                                 |                |
| 31        | Chi cục Thủy lợi                                    | 10              | 410.000                                 |                |
| 32        | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật               | 21              | 861.000                                 |                |
| 33        | Cục Thi hành án dân sự tỉnh                         | 29              | 1.189.000                               |                |
| 34        | Cục Thuế tỉnh Kon Tum                               | 97              | 3.977.000                               |                |
| 35        | Đài Phát thanh và Truyền hình                       | 80              | 3.280.000                               |                |
| 36        | Đảng ủy Khối cơ quan và doanh nghiệp                | 22              | 902.000                                 |                |
| 37        | Hội chữ thập đỏ tỉnh                                | 10              | 410.000                                 |                |
| 38        | Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh                           | 19              | 779.000                                 |                |
| 39        | Hội Nông dân tỉnh                                   | 14              | 574.000                                 |                |
| 40        | Kho bạc Nhà nước tỉnh Kon Tum                       | 150             | 6.150.000                               |                |
| 41        | Liên minh Hợp tác xã                                | 7               | 287.000                                 |                |
| 42        | Ngân hàng nhà nước chi nhánh Kon Tum                | 40              | 1.636.360                               |                |
| 43        | Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Kon Tum               | 289             | 23.908.103                              |                |
| 44        | Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng                       | 36              | 1.472.727                               |                |
| 45        | Quỹ Đầu tư phát triển                               | 8               | 536.364                                 |                |
| 46        | Sở Công Thương                                      | 43              | 1.763.000                               |                |
| 47        | Sở Giáo dục và Đào tạo (văn phòng)                  | 37              | 1.517.000                               |                |
| 48        | Sở Giao thông vận tải (văn phòng)                   | 29              | 1.189.000                               |                |
| 49        | Sở Giao thông vận tải (Thanh tra Sở)                | 27              | 1.107.000                               |                |
| 50        | Sở Giao thông vận tải (Trung tâm đăng kiểm 82.01.S) | 12              | 492.000                                 |                |
| 51        | Sở Kế hoạch và Đầu tư                               | 56              | 2.300.000                               |                |
| 52        | Sở Khoa học và Công nghệ                            | 53              | 2.170.273                               |                |
| 53        | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                 | 108             | 4.418.182                               |                |
| 54        | Sở Ngoại vụ                                         | 20              | 818.182                                 |                |
| 55        | Sở Nội vụ                                           | 62              | 2.501.000                               |                |
| 56        | Sở Nông nghiệp và PTNT (văn phòng)                  | 32              | 1.312.000                               |                |
| 57        | Sở Tài chính                                        | 46              | 1.881.818                               |                |
| 58        | Sở Tài nguyên và Môi trường                         | 99              | 4.059.000                               |                |
| 59        | Sở Thông tin và truyền thông                        | 28              | 1.145.452                               |                |
| 60        | Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch (văn phòng)         | 42              | 1.625.455                               |                |

| <b>TT</b> | <b>Tên cơ quan</b>                              | <b>Số người</b> | <b>Số tiền nộp theo Kế hoạch (đồng)</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------|----------------|
| 61        | Sở Xây dựng                                     | 34              | 1.394.000                               |                |
| 62        | Sở Y tế (văn phòng)                             | 35              | 1.431.818                               |                |
| 63        | Sư đoàn 10                                      |                 | 54.187.500                              |                |
| 64        | Thanh tra tỉnh                                  | 33              | 1.394.000                               |                |
| 65        | Tỉnh Đoàn                                       | 42              | 1.722.000                               |                |
| 66        | Trung tâm Giám định y khoa                      | 12              | 490.909                                 |                |
| 67        | Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh            | 27              | 1.104.545                               |                |
| 68        | Trung tâm Khuyến nông                           | 19              | 779.000                                 |                |
| 69        | Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm | 19              | 777.273                                 |                |
| 70        | Trung tâm kiểm soát bệnh tật Kon Tum            | 157             | 6.422.727                               |                |
| 71        | Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh             | 54              | 1.859.091                               |                |
| 72        | Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch tỉnh       | 7               | 286.364                                 |                |
| 73        | Trung tâm Huấn luyện và TĐTĐTT tỉnh             | 29              | 908.182                                 |                |
| 74        | Trung tâm Nước sạch và VSMTNN                   | 11              | 450.000                                 |                |
| 75        | Trung tâm Pháp Y                                | 13              | 533.001                                 |                |
| 76        | Trung tâm y tế huyện Đăk Gleï                   | 186             | 2.413.631                               |                |
| 77        | Trung tâm y tế huyện Đăk Hà                     | 177             | 7.240.909                               |                |
| 78        | Trung tâm y tế huyện Đăk Tô                     | 155             | 6.340.909                               |                |
| 79        | Trung tâm y tế huyện Kon Rẫy                    | 127             | 5.195.443                               |                |
| 80        | Trung tâm y tế huyện Ngọc Hồi                   | 91              | 3.722.719                               |                |
| 81        | Trung tâm y tế huyện Sa Thầy                    | 153             | 6.259.091                               |                |
| 82        | Trung tâm y tế huyện Tu Mơ Rông                 | 68              | 2.781.818                               |                |
| 83        | Trung tâm y tế huyện Ia H'Drai                  | 7               | 286.364                                 |                |
| 84        | Trung tâm y tế huyện Kon Plông                  | 129             | 5.277.273                               |                |
| 85        | Trung tâm y tế Thành phố                        | 169             | 6.913.636                               |                |
| 86        | Trường Cao đẳng Kon Tum                         | 236             | 9.654.545                               |                |
| 87        | Trường Mầm non THSP Kon Tum                     | 63              | 1.868.182                               |                |
| 88        | Trường PTDT Nội trú huyện Đăk Gleï              | 50              | 1.798.182                               |                |
| 89        | Trường PTDT Nội trú huyện Đăk Hà                | 46              | 1.762.000                               |                |
| 90        | Trường PTDT Nội trú huyện Đăk Tô                | 48              | 1.737.273                               |                |
| 91        | Trường PTDT Nội trú huyện Ia H'Drai             | 11              | 450.000                                 |                |
| 92        | Trường PTDT Nội trú huyện Kon Plông             | 56              | 2.012.727                               |                |
| 93        | Trường PTDT Nội trú huyện Kon Rẫy               | 44              | 1.587.000                               |                |
| 94        | Trường PTDT Nội trú huyện Sa Thầy               | 55              | 1.971.814                               |                |

| <b>TT</b>        | <b>Tên cơ quan</b>                    | <b>Số người</b> | <b>Số tiền nộp theo Kế hoạch (đồng)</b> | <b>Ghi chú</b> |
|------------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------------------------------|----------------|
| 95               | Trường PTDT Nội trú huyện Tu Mơ Rông  | 45              | 1.655.490                               |                |
| 96               | Trường PTDT Nội trú tỉnh              | 61              | 2.124.545                               |                |
| 97               | Trường THCS THSP Lý Tự Trọng          | 88              | 3.507.273                               |                |
| 98               | Trường THCS-THPT Liên Việt Kon Tum    | 85              | 3.384.545                               |                |
| 99               | Trường THPT Chu Văn An (Kon Rẫy)      | 33              | 1.291.000                               |                |
| 100              | Trường THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành   | 85              | 3.374.545                               |                |
| 101              | Trường THPT Duy Tân                   | 77              | 3.057.272                               |                |
| 102              | Trường THPT Kon Tum                   | 98              | 3.885.540                               |                |
| 103              | Trường THPT Lê Lợi                    | 65              | 2.566.363                               |                |
| 104              | Trường THPT Lương Thế Vinh (Đăk Glei) | 48              | 1.870.909                               |                |
| 105              | Trường THPT Ngô Mây                   | 66              | 2.638.182                               |                |
| 106              | Trường THPT Nguyễn Du (xã Đăk Hring)  | 42              | 1.691.000                               |                |
| 107              | Trường THPT Nguyễn Trãi (Ngọc Hồi)    | 91              | 3.589.170                               |                |
| 108              | Trường THPT Nguyễn Văn Cừ (Đăk Tô)    | 54              | 2.178.182                               |                |
| 109              | Trường THPT Phan Bội Châu             | 35              | 1.370.000                               |                |
| 110              | Trường THPT Phan Chu Trinh (Ngọc Hồi) | 30              | 1.165.454                               |                |
| 111              | Trường THPT Quang Trung (Sa Thầy)     | 47              | 1.922.723                               |                |
| 112              | Trường THPT Trần Quốc Tuấn (Đăk Hà)   | 74              | 3.034.000                               |                |
| 113              | Trường THPT Trường Chinh              | 64              | 2.556.363                               |                |
| 114              | Trường Tiểu học THSP Ngụ Như Kon Tum  | 77              | 2.624.545                               |                |
| 115              | Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh             | 19              | 779.000                                 |                |
| 116              | Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND           | 46              | 1.881.814                               |                |
| 117              | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh        | 73              | 2.986.357                               |                |
| 118              | Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh           | 65              | 2.350.000                               |                |
| <b>II</b>        | <b>Các huyện, thành phố</b>           |                 | <b>1.112.224.940</b>                    | <b>0</b>       |
| 1                | Huyện Kon Rẫy                         |                 | 55.755.273                              |                |
| 2                | Huyện Đăk Hà                          |                 | 362.994.091                             |                |
| 3                | Huyện Ngọc Hồi                        |                 | 141.287.824                             |                |
| 4                | Huyện Sa Thầy                         |                 | 126.618.207                             |                |
| 5                | Huyện Tu Mơ Rông                      |                 | 41.600.545                              |                |
| 6                | Thành phố Kon Tum                     |                 | 383.969.000                             |                |
| <b>Tổng cộng</b> |                                       |                 | <b>1.507.123.512</b>                    | <b>0</b>       |

**Phụ lục 2**  
**KẾ HOẠCH THU QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI CỦA CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ, CÁC DOANH NGHIỆP**  
*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 2634/KH-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

| S<br>T<br>T | Tên doanh nghiệp                             | Tổng giá trị tài sản (TGTTS) hiện có năm 2020 (đồng) | Thu 0,02% trên TGTTS (đồng) | Số lao động (người) | Số thu người lao động (đồng) | Tổng thu (đồng) | Ghi chú (đã nộp quỹ) |
|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------------------|-----------------|----------------------|
|             | (1)                                          | (2)                                                  | (3)                         | (4)                 | (5)                          | (3)+(5)         |                      |
| 1           | Chi nhánh Xăng dầu Kon Tum                   | 131.853.585.034                                      | 26.370.717                  | 131                 | 26.380.688                   | 52.751.405      |                      |
| 2           | Công ty Cổ phần Hưng Việt                    |                                                      |                             |                     | 1.330.000                    | 1.330.000       |                      |
| 3           | Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Bla            |                                                      |                             |                     | 25                           | 1.750.000       |                      |
| 4           | Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng NNNT Kon Tum | 9.188.939.953                                        | 1.838.000                   | 19                  | 1.330.000                    | 3.168.000       |                      |
| 5           | Công ty CP Cấp Nước Kon Tum                  | 110.647.460.775                                      | 22.129.492                  | 37                  | 2.590.000                    | 24.719.492      |                      |
| 6           | Công ty đầu tư và phát triển hạ tầng KKT     |                                                      |                             | 66                  | 2.700.000                    | 2.700.000       |                      |
| 7           | Công ty Điện lực Kon Tum                     |                                                      |                             | 526                 | 41.384.318                   | 41.384.318      |                      |
| 8           | Công ty in và bao bì Kon Tum                 |                                                      |                             |                     | 2.245.000                    | 2.245.000       |                      |
| 9           | Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum              |                                                      |                             | 1.285               | 87.287.500                   | 87.287.500      |                      |
| 10          | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia H'Drai        | 15.819.586.235                                       | 3.163.917                   | 56                  | 7.401.023                    | 10.564.940      |                      |
| 11          | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy          | 100.830.746.584                                      | 20.166.149                  | 66                  | 4.884.000                    | 25.050.149      |                      |
| 12          | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sa Thầy          | 13.593.174.139                                       | 2.718.635                   | 43                  | 3.182.000                    | 5.900.635       |                      |
| 13          | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Plông        | 147.356.942.071                                      | 29.471.388                  | 109                 | 8.051.136                    | 37.522.524      |                      |
| 14          | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô           | 125.256.512.550                                      | 25.051.303                  | 84                  | 5.250.000                    | 30.301.303      |                      |
| 15          | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Glei         | 36.104.817.478                                       | 7.220.963                   | 53                  | 3.448.868                    | 10.669.831      |                      |

| <b>S<br/>T<br/>T</b> | <b>Tên doanh nghiệp</b>                    | <b>Tổng giá trị tài<br/>sản (TGTTS) hiện<br/>có năm 2020<br/>(đồng)</b> | <b>Thu 0,02 %<br/>trên TGTTS<br/>(đồng)</b> | <b>Số lao<br/>động<br/>(người)</b> | <b>Số thu<br/>người lao<br/>động<br/>(đồng)</b> | <b>Tổng thu<br/>(đồng)</b> | <b>Ghi<br/>chú (đã<br/>nộp<br/>quỹ)</b> |
|----------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------|
| 16                   | Công ty TNHH MTV xỏ số kiến thiết Kon Tum  | 115.036.592.311                                                         | 23.007.000                                  | 67                                 | 20.967.000                                      | 43.974.000                 |                                         |
| 17                   | Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Kon Tum    |                                                                         |                                             | 98                                 | 4.009.091                                       | 4.009.091                  |                                         |
| 18                   | Công ty TNHH MTV nguyên liệu giấy Miền Nam | 863.528.717.879                                                         | 100.000.000                                 | 93                                 | 6.117.692                                       | 106.117.692                |                                         |
| 19                   | Viễn Thông Kon Tum                         |                                                                         |                                             | 61                                 | 9.820.000                                       | 9.820.000                  |                                         |
| <b>Tổng cộng</b>     |                                            | <b>1.669.217.075.009</b>                                                | <b>261.137.565</b>                          | <b>2.794</b>                       | <b>238.378.341</b>                              | <b>501.265.881</b>         | <b>0</b>                                |

